TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B, TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15-7- 2020
V/v hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Cầm Ngọc Thương;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Hợi và ông Mùa A Vàng.
- Thư ký phiên toà: Ông Thào A Chống là Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La tham gia phiên toà: Ông Hà Văn Thiều - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2020/TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2020 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Mùa Thị T (Mùa Thị T1); Sinh năm 1977; Nơi cư trú: Bản L, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; có mặt.

- *Bị đơn*: anh Lầu A G; Sinh năm 1977; Nơi cư trú: Bản L, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; có mặt.

- *Người phiên dịch*: Anh Mùa A C; Sinh năm 1991; Nơi cư trú: Bản S, xã P, huyện B, tỉnh Sơn La; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/6/2020, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Mùa Thị T (Mùa Thị T1) trình bày: Chị T (T1) và anh Lầu A G, tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay không đăng ký kết hôn; quá trình chung sống hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do anh Lầu A G đi làm thuê ở M có quan hệ qua lại với người phụ nữ khác và đưa về nhà sống chung. Anh G không còn trách nhiệm với gia đình, con cái. Từ đó, giữa chị và anh G không tìm được tiếng nói chung, giữa hai người thường xuyên sảy ra cãi vã. Sau khi phát sinh mâu thuẫn giữa anh chị đã được họ hàng hai bên và chính quyền địa phương hoà giải nhưng không thành. Nhận thấy tình cảm không còn chị T (T1) đề nghị xin được ly hôn. Trong thời gian chung sống

như vợ chồng, chị T (T1) và anh Lầu A G đã có 05 người con chung: cháu thứ nhất là cháu Lầu Thị D, sinh ngày 05/4/2000, Cháu thứ hai là Lầu A T2, sinh ngày 06/9/2001, cháu thứ ba là Lầu Thị S, sinh ngày 25/10/2007, cháu thứ tư là Lầu Thị X, sinh ngày 25/4/2009 và cháu thứ năm là Lầu A B, sinh ngày 26/11/2012. Hiện tại, cháu Lầu Thị D đã đi lấy chồng có gia đình riêng, còn cháu Lầu A T2 đã đủ 18 tuổi. Chị Mùa Thị T (T1) có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Lầu Thị S và Lâu Thị X và giao cháu Lầu A B cho anh Lầu A G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, chị T (T1) và anh G đã tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết trong vụ án; anh chị không vay nợ ai.

Tại biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa anh Lầu A G trình bày: anh G và chị T (T1) chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay không đăng ký kết hôn; cuộc sống chung thời gian đầu hạnh phúc và đã có 05 người con chung là cháu Lầu Thị D, cháu Lầu A T2, cháu Lầu Thị S, cháu Lầu Thị X và cháu Lầu A B nhưng từ khoảng tháng 01 năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung thường xuyên sảy ra cãi vã. Nay chị T (T1) yêu cầu ly hôn anh G nhất trí ly hôn và phân chia trách nhiệm nuôi con chung, trong đó: cháu Lầu Thị D và Lầu A T2 đã trên 18 tuổi do các cháu tự quyết định, anh G có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Lầu A B và giao cháu Lầu Thị S, Lầu Thị X cho chị Mùa Thị T1 (T2) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung vì bản thân anh có thu nhập là 3.000.000 VNĐ một tháng, chị T (T1) cũng làm nghề trồng trọt đủ khả năng nuôi dưỡng con. Về tài sản chung, anh chị đã tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết trong vụ án; trong thời gian chung sống anh chị không vay nợ ai.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 08/6/2020 cháu Lầu Thị S và cháu Lầu Thị X có nguyện vọng được ở với chị Mùa Thị T (T1) còn cháu Lầu A B có nguyện vọng xin ở với anh Lầu A G.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/6/2020 các đương sự thống nhất về yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tại phiên hoà giải, các đương sự đã tự thoả thuận thống nhất yêu cầu Toà án cho ly hôn (không công nhận quan hệ vợ chồng) giữa chị Mùa Thị T (Mùa Thị T1) và anh Lầu A G. Về con chung: Giao cháu Lầu A B1 cho anh Lầu A G, giao cháu Lầu Thị S, Lầu Thị X cho chị Mùa Thị T (T1) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, anh chị đã tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết trong vụ án; anh chị không vay nợ ai.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn chị Mùa Thị T (Mùa Thị T1) trình bày ý kiến tranh luận vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Lầu A G và phân chia trách nhiệm nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, vay nợ chung không có. Chị Mùa Thị T (Mùa Thị T1) xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn anh Lầu A G nhất trí với ý kiến của nguyên đơn, không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản khoản 1 Điều 14 và các Điều 15, 53, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1, điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên không công nhận chị Mùa Thị T (Mùa Thị T1) và anh Lầu A G là vợ chồng; giao cháu Lầu Thị S và cháu Lầu Thị X cho chị Mùa Thị T (T1), giao cháo Lầu A B cho anh Lầu A G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; Miễn án phí cho chị Mùa Thị T. Hoàn trả lại chị Mùa Thị T (T1) tiền tạm ứng án phí chị T (T1) đã nộp là là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002478 ngày 05/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Ly hôn" do nguyên đơn chị Mùa Thị T (Mùa Thị T1) khởi kiện đối với bị đơn anh Lầu A G có nơi cư trú bản L, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Mùa Thị T (T1) và anh Lầu A G, tự nguyện chung sống với nhau đến nay không đăng ký kết hôn đã được chính quyền địa phương xác nhận và quan hệ hôn nhân không được xác lập.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Mùa Thị T(T1) thấy: chị T(T1) và anh G đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng. Chị T(T) nhận thấy cuộc sống chung giữa chị và anh G luôn mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng. Nay chị T(T1) xin ly hôn và anh G đồng ý nhưng Tòa án không thể công nhận thuận tình ly hôn mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Mùa Thị T(Mùa Thị T1) và anh Lầu A G; theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[3] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, chị Mùa Thị T(Mùa Thị T1) và anh Lầu A G có năm người con chung: cháu thứ nhất là cháu Lầu Thị D, sinh ngày 05/4/2000, Cháu thứ hai là Lầu A T2, sinh ngày 06/9/2001, cháu thứ ba là Lầu Thị S, sinh ngày 25/10/2007, cháu thứ tư là Lầu Thị X, sinh ngày 25/4/2009 và cháu thứ năm là Lầu A B, sinh ngày 26/11/2012. Hiện tại, chị T (T1) không có thai. Xét thấy cháu Lầu Thị D đã đi lấy chồng có gia đình riêng, còn cháu Lầu A T2 đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nên không giải quyết trong vụ án này. Đối với cháu Lầu Thị S, Lầu Thị X và Lầu A B là người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) khi chị T(T1) và anh G không còn chung sống cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên và xem xét nguyện vọng của con do cháu S, X, B đã trên 7 tuổi. Hiện tại các cháu Lầu Thị S, Lầu Thị X và Lầu A B đang ở với mẹ, chị T(T1) có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu S, X, anh G có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu B đúng theo nguyện vọng của các cháu. Hai anh chị đã tự thoả thuận thống nhất phân chia trách nhiệm nuôi con chung. Xét trên mọi phương diện, chị T(T1) và anh G có đầy đủ khả năng, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức. Việc phân chia hai cháu gái ở với mẹ một cháu trai ở với bố là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của chị T(T1) và anh G và đảm bảo sự phát triển về tâm sinh lý của các cháu sau này. Chị T(T1) và anh G tuy thu nhập từ lao động tự do và trồng trọt thấp nhưng ổn định, đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con. Do đó, để đảm bảo sự ổn định, lợi ích mọi mặt của các cháu Lầu Thị S, Lầu Thị X, Lầu A B, cần giao cháu Lầu Thị S, Lầu Thị X cho chị Mùa Thị T(T1) và giao cháu Lầu A B cho anh Lầu A G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Việc chị T(T1) và anh G tự thoả thuận không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với hoàn cảnh thực tế của hai bên, việc thoả thuận là hoàn toàn tự nguyện, cần ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Mùa Thị T (Mùa Thị T1) và anh Lầu A G đã tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung trong vụ án. Do vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết về tài sản chung trong vụ án này.

[6] Về vay nợ chung: Mùa Thị T(Mùa Thị T1) và anh Lầu A G xác định không có, không yêu cầu giải quyết trong vụ án. Do vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết về nợ chung trong vụ án này.

[7] Về án phí: Theo quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thì chị Mùa Thị T (Mùa Thị T) là người dân tộc thiểu số sinh sống tại xã H là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T (T1) có đơn và tại phiên tòa chị xin được miễn án phí cần xem xét miễn án phí cho chị T (T1).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14 và các Điều 15, 53, 58, 81, 82, 83, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ, khoản 1, điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Mùa Thị T (Mùa Thị T1) và anh Lầu A G.

2. Về con chung:

Giao cháu Lầu Thị S, sinh ngày 25/10/2007 và cháu Lầu Thị X, sinh ngày 25/4/2009 cho chị Mùa Thị T (Mùa Thị T1); giao cháu Lầu A B, sinh ngày 26/11/2012 cho anh Lầu A G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi không phải là vợ chồng, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung và vay nợ chung, tài sản riêng: Các bên đương sự đều không yêu cầu, Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Miễn án phí cho chị Mùa Thị T (Mùa Thị T1). Trả lại chị Mùa Thị T (T1) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0002478 ngày 05/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (15/7/2020).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cầm Ngọc Thương